

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU  
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 2804/CBTTHN-VHE

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý 01/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 338 16999
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất quý 1/năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/04/2025 tại đường dẫn: <https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 1/2025: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC hợp nhất Quý 1/2025

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Bùi Tiến Vinh*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025



## **NỘI DUNG**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng giám đốc                 | 02-03        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 04-05        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 06           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 07           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 08-24        |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ bảy ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Bùi Tiến Vinh    | Chủ tịch   |
| Ông Trần Nhật Thành  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Hùng  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Tổng Giám đốc |
|---------------------|---------------|

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

### **ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Công | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên |

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Số 277 đường Vọng Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

3

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025*

| Mã<br>số   | TÀI SẢN                                      | Thuyết<br>minh | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|------------|----------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
|            |                                              |                | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |                | <b>340.436.964.572</b> | <b>294.361.869.513</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>       | <b>6.422.640.938</b>   | <b>686.704.641</b>     |
| 111        | 1. Tiền                                      |                | 6.422.640.938          | 686.704.641            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |                | <b>97.855.025.237</b>  | <b>84.291.656.988</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 4              | 20.380.077.815         | 9.101.330.623          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5              | 16.674.947.422         | 14.390.326.365         |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6              | 60.800.000.000         | 60.800.000.000         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>7</b>       | <b>235.791.257.232</b> | <b>208.885.308.977</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |                | 235.791.257.232        | 208.885.308.977        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |                | <b>368.041.165</b>     | <b>498.198.907</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9              | 155.471.741            | 302.824.367            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |                | 205.902.634            | 195.374.540            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 13             | 6.666.790              | -                      |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |                | <b>198.039.216.734</b> | <b>199.748.722.133</b> |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |                | <b>197.538.563.273</b> | <b>199.237.776.659</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10             | 30.785.835.673         | 32.477.334.028         |
| 222        | - Nguyên giá                                 |                | 71.905.590.814         | 71.905.590.814         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |                | -41.119.755.141        | -39.428.256.786        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 8              | 166.752.727.600        | 166.760.442.631        |
| 228        | - Nguyên giá                                 |                | 167.055.346.648        | 167.055.346.648        |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |                | -302.619.048           | -294.904.017           |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |                | <b>182.862.306</b>     | <b>182.862.306</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |                | 182.862.306            | 182.862.306            |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |                | <b>317.791.155</b>     | <b>328.083.168</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9              | 317.791.155            | 328.083.168            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |                | <b>538.476.181.306</b> | <b>494.110.591.646</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                              |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | <b>178.834.934.315</b> | <b>135.624.616.464</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        |             | <b>178.273.284.834</b> | <b>135.062.966.983</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 11          | 18.628.695.472         | 2.224.760.796          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 12          | 565.017.680            | 105.544.158            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 15          | 693.114.867            | 560.786.245            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                   |             | 251.776.579            | 248.916.241            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 13          | 345.529.827            | 654.491.627            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 14          | 39.486.004             | 6.600.004              |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 16          | 157.749.664.405        | 131.261.867.912        |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                        |             | <b>561.649.481</b>     | <b>561.649.481</b>     |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 16          | 561.649.481            | 561.649.481            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |             | <b>359.641.246.991</b> | <b>358.485.975.182</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | 17          | <b>359.641.246.991</b> | <b>358.485.975.182</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 331.400.000.000        | 331.400.000.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 331.400.000.000        | 331.400.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                      |             | -418.000.000           | -418.000.000           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                              |             | -40.000                | -40.000                |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 6.041.616.147          | 4.887.873.658          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 4.887.873.658          | 3.380.227.382          |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 1.153.742.489          | 1.507.646.276          |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           |             | 22.617.670.844         | 22.616.141.524         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             | <b>538.476.181.306</b> | <b>494.110.591.646</b> |

maianh

Nguyễn Thị Mai Anh

Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Quý I/2025      | Quý I/2024     |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------|
|       |                                                        |             | VND             | VND            |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 18          | 156.970.403.591 | 65.929.295.092 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | -               | -              |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 156.970.403.591 | 65.929.295.092 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 19          | 151.739.538.925 | 62.728.957.612 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 5.230.864.666   | 3.200.337.480  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 20          | 8.262.445       | 153.546.116    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 21          | 2.519.282.888   | 1.463.616.379  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 2.426.888.628   | 1.463.385.163  |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | -               | -              |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 22          | 415.578.389     | 706.700.422    |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 23          | 988.460.598     | 737.128.293    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 1.315.805.236   | 446.438.502    |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 24          | 134.437.406     | 0              |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 25          | 5.636.368       | 2.853.400      |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 128.801.038     | -2.853.400     |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 1.444.606.274   | 443.585.102    |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 26          | 289.334.465     | 66.029.616     |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | -               | -              |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 1.155.271.809   | 377.555.486    |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 1.153.742.489   | 377.555.486    |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 1.529.320       | -              |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 28          | 35              | 12             |

*maanh*

Nguyễn Thị Mai Anh

Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

*Phạm Thị Ánh*

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý I/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Quý I/2025       | Quý I/2024       |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND              | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                  |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 1.444.606.274    | 443.585.102      |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                  |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 1.699.213.386    | 1.674.265.710    |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (3.570.318)      | (116.290.423)    |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (584.962)        | (116.200)        |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 2.426.888.628    | 1.463.385.163    |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 5.566.553.008    | 3.464.829.352    |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (13.570.324.343) | (14.911.541.123) |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (26.905.948.255) | (13.822.046.134) |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 16.490.444.679   | 21.729.247.873   |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 157.644.639      | 26.495.376       |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (2.393.578.734)  | (1.460.555.656)  |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (97.234.470)     | 0                |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (20.752.443.476) | (4.973.570.312)  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                  |                  |
| 27    | 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 584.962          | 116.200          |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 584.962          | 116.200          |
|       | <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                |             |                  |                  |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | (31.316.023.100) | (47.665.554.906) |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | 57.803.819.593   | 53.232.043.933   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 26.487.796.493   | 5.566.489.027    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   |             | 5.735.937.979    | 593.034.915      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  |             | 686.704.641      | 188.560.161      |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          |             | (1.682)          | (44.590)         |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 3           | 6.422.640.938    | 781.550.486      |

maiaach

Nguyễn Thị Mai Anh

Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ bảy ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 24 người.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30/05/2024, thông qua việc chuyển nhượng cổ phần, Công ty trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm là:

| Tên công ty                                    | Địa chỉ                                                  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                             |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái | Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái | 85,00%        | 85,00%                 | Sản xuất, xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu |

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

**2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 22      | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 07 | năm |
| - Phần mềm máy tính               | 06      | năm |

## **2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |         |     |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 05 - 30 | năm |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## **2.20 . Doanh thu**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng Quý tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Quý phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Quý trước, đến Quý sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý lập báo cáo (Quý trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của Quý phát sinh (Quý sau).

## **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

## **2.25 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



## 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Tại ngày 30/05/2024, Công ty đã mua 85% cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200938674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 02/08/2023. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái là kinh doanh thương mại, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản, nguyên liệu.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/03/2025           | 01/01/2024         |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | VND                  | VND                |
| Tiền mặt                        | 781.724.160          | 190.055.765        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.640.916.778        | 496.648.876        |
|                                 | <b>6.422.640.938</b> | <b>686.704.641</b> |

## 4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

|                                                         | 31/03/2025            |          | 01/01/2025           |          |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                         | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                                         | VND                   | VND      | VND                  | VND      |
| - M/S PAK AFGHAN IMPEX                                  | -                     | -        | -                    | -        |
| - Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Tuấn Minh         | 9.363.892.336         | -        | 6.601.892.336        | -        |
| - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG XANH VÀ NÔNG NGHIỆP SẠCH ATM | 5.002.750.000         | -        | -                    | -        |
| - K MAHENDRAKUMAR IMPEX LLP                             | 954.852.000           | -        | 985.920.000          | -        |
| - Công ty TNHH Y Dược Quốc tế Ngọc Linh                 | 204.460.000           | -        | 204.460.000          | -        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn chế biến nông sản Mạnh Cường | 214.700.000           | -        | 73.800.000           | -        |
| - Công ty Cổ Phần Apex Đại Việt                         | 643.500.000           | -        | 691.669.500          | -        |
| - Công ty Cổ Phần Tech - Vina                           | 3.693.453.050         | -        | 452.390.580          | -        |
| - Các khách hàng khác                                   | 302.470.429           | -        | 91.198.207           | -        |
|                                                         | <b>20.380.077.815</b> | <b>-</b> | <b>9.101.330.623</b> | <b>-</b> |

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

|                                                        | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| Công ty liên doanh TNHH Crown Sài Gòn                  | 22.468.740            | 22.468.740            |
| Ông Vũ Văn Chương                                      | 7.500.000.000         | 1.767.000.000         |
| Ông Đỗ Hồng Tuấn                                       | -                     | 827.040.000           |
| Công ty Cổ Phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế Hôi Việt Nam | -                     | 3.379.200.000         |
| Ông Đỗ Văn Tuệ                                         | 8.000.000.000         | 5.195.866.000         |
| Ông Ngô Văn Thi                                        | -                     | 1.970.000.000         |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây Dựng NHT Việt Nam           | 757.374.982           | 757.374.982           |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 395.103.700           | 471.376.643           |
|                                                        | <b>16.674.947.422</b> | <b>14.390.326.365</b> |

**6 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                                | 31/03/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                                | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp rừng Lào Cai (1) | 60.750.000.000        | -        | 60.750.000.000        | -        |
| Công ty TNHH Tư Vấn Doanh Nghiệp Profit Station                | 50.000.000            | -        | 50.000.000            | -        |
|                                                                | <b>60.800.000.000</b> | <b>-</b> | <b>60.800.000.000</b> | <b>-</b> |

(1) Theo Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông sáng lập số 01/2024/WEWELL-LCF CNCP giữa 6 cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp rừng Lào Cai (Bên A) và Công ty Cổ Phần Dược Liệu và Thực Phẩm Việt Nam (Bên B) thì ngày 27/06/2024 bên B đã chuyển 60,75 tỷ đồng đặt cọc để nhận chuyển nhượng 90% số cổ phần của bên A tại Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp rừng Lào Cai.

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/03/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.961.762.279          | -        | 9.985.304.695          | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 164.302.812            | -        | 164.302.812            | -        |
| Thành phẩm            | 2.921.646.495          | -        | 2.948.440.121          | -        |
| Hàng hoá              | 222.743.545.646        | -        | 195.787.261.349        | -        |
|                       | <b>235.791.257.232</b> | <b>-</b> | <b>208.885.308.977</b> | <b>-</b> |

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | TSCĐ vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                          |                          |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 166.752.727.600                  | 210.000.000              | 92.619.048               | 167.055.346.648        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>166.752.727.600</b>           | <b>210.000.000</b>       | <b>92.619.048</b>        | <b>167.055.346.648</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |                          |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | -                                | 202.284.969              | 92.619.048               | 294.904.017            |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                                | 7.715.031                | -                        | 7.715.031              |
| Số dư cuối kỳ                 | -                                | <b>210.000.000</b>       | <b>92.619.048</b>        | <b>302.619.048</b>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |                          |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 166.752.727.600                  | 7.715.031                | -                        | 166.760.442.631        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>166.752.727.600</b>           | -                        | -                        | <b>166.752.727.600</b> |

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 166.752.727.600 VND.

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 31/03/2025<br>VND  | 01/01/2025<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 9.979.940          | 14.637.347         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 145.491.801        | 288.187.020        |
|                                 | <b>155.471.741</b> | <b>302.824.367</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 183.172.881        | 222.975.606        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 134.618.274        | 105.107.562        |
|                                 | <b>317.791.155</b> | <b>328.083.168</b> |



## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 12.580.698.250         | 53.852.708.223        | 3.429.023.637                   | 2.043.160.704             | <b>71.905.590.814</b> |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>12.580.698.250</b>  | <b>53.852.708.223</b> | <b>3.429.023.637</b>            | <b>2.043.160.704</b>      | <b>71.905.590.814</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.769.533.171          | 31.483.889.967        | 2.607.622.113                   | 1.567.211.535             | <b>39.428.256.786</b> |
| - Khấu hao trong kỳ           | 181.650.528            | 1.359.265.089         | 78.164.376                      | 72.418.362                | <b>1.691.498.355</b>  |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>3.951.183.699</b>   | <b>32.843.155.056</b> | <b>2.685.786.489</b>            | <b>1.639.629.897</b>      | <b>41.119.755.141</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 8.811.165.079          | 22.368.818.256        | 821.401.524                     | 475.949.169               | <b>32.477.334.028</b> |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>8.629.514.551</b>   | <b>21.009.553.167</b> | <b>743.237.148</b>              | <b>403.530.807</b>        | <b>30.785.835.673</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.994.971.696 đồng.

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                          | 31/03/2025            |                       | 01/01/2025           |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                                          | VND                   | VND                   | VND                  | VND                   |
| - Công ty Cổ phần Gusto Việt Nam                         | 11.244.410.000        | 11.244.410.000        | -                    | -                     |
| - Công ty Cổ phần sản xuất và xuất khẩu quế hồi Việt Nam | 5.316.765.375         | 5.316.765.375         | -                    | -                     |
| - Hợp Tác Xã Nông sản Viễn Sơn                           | -                     | -                     | -                    | -                     |
| - Công ty TNHH Tiếp vận quốc tế BP                       | 284.661.476           | 284.661.476           | 491.833.431          | 491.833.431           |
| - Ông Trần Văn Cường                                     | -                     | -                     | 1.319.000.000        | 1.319.000.000         |
| - Ông Đỗ Văn Tuệ                                         | 1.525.000.000         | 1.525.000.000         | -                    | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác                            | 257.858.621           | 257.858.621           | 413.927.365          | 413.927.365           |
|                                                          | <b>18.628.695.472</b> | <b>18.628.695.472</b> | <b>2.224.760.796</b> | <b>2.224.760.796</b>  |

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                             | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                             | VND                | VND                |
| - CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA                               | 290.092.800        | -                  |
| - Công ty Cổ phần dịch vụ truyền thông thương hiệu Việt Nam | -                  | 82.218.963         |
| - Công ty cổ phần Senspices Việt Nam                        | 251.000.000        | -                  |
| - Người mua trả tiền trước khác                             | 23.924.880         | 23.325.195         |
|                                                             | <b>565.017.680</b> | <b>105.544.158</b> |

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Chi phí lãi vay               | 195.529.827        | 162.220.740        |
| Trích trước tiền lương        | -                  | 342.270.887        |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 150.000.000        | 150.000.000        |
|                               | <b>345.529.827</b> | <b>654.491.627</b> |

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

|                                   | 31/03/2025        | 01/01/2025       |
|-----------------------------------|-------------------|------------------|
|                                   | VND               | VND              |
| Bảo hiểm xã hội                   | 32.886.004        | 4                |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.600.000         | 6.600.000        |
|                                   | <b>39.486.004</b> | <b>6.600.004</b> |

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải nộp/phải thu đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số phải nộp/phải thu cuối kỳ |
|----------------------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------|------------------------------|
|                                        | VND                         | VND                  | VND                | VND                          |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 498.680.872                 | 289.334.465          | 97.234.470         | 690.780.867                  |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 29.858.090                  | 2.334.000            | 29.858.090         | 2.334.000                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 32.247.283                  | 6.011.587            | 38.258.870         | -                            |
|                                        | <b>560.786.245</b>          | <b>297.680.052</b>   | <b>165.351.430</b> | <b>693.114.867</b>           |

**16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                        | 01/01/2025             |                        | Trong kỳ              |                       | 31/03/2025             |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                        | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                 |                        |                        |                       |                       |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                    | <b>131.121.455.540</b> | <b>131.121.455.540</b> | <b>84.291.616.086</b> | <b>57.768.716.500</b> | <b>157.644.355.126</b> | <b>157.644.355.126</b> |
| (i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội | 5.180.965.860          | 5.180.965.860          | 3.708.000.000         | 4.605.066.500         | 4.283.899.360          | 4.283.899.360          |
| (ii) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                  | 21.000.000.000         | 21.000.000.000         | 21.000.000.000        | 21.000.000.000        | 21.000.000.000         | 21.000.000.000         |
| (iii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Từ Liêm           |                        | -                      | 11.583.200.000        | -                     | 11.583.200.000         | 11.583.200.000         |
| (iv) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Việt Nam      | 36.581.759.680         | 36.581.759.680         | 22.037.332.486        | 8.697.650.000         | 49.921.442.166         | 49.921.442.166         |
| (v) Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam                   | 68.358.730.000         | 68.358.730.000         | 25.963.083.600        | 23.466.000.000        | 70.855.813.600         | 70.855.813.600         |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                   | <b>140.412.372</b>     | <b>140.412.372</b>     | <b>-</b>              | <b>35.103.093</b>     | <b>105.309.279</b>     | <b>105.309.279</b>     |
| (vi) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam               | 140.412.372            | 140.412.372            | -                     | 35.103.093            | 105.309.279            | 105.309.279            |
|                                                        | <b>131.261.867.912</b> | <b>131.261.867.912</b> | <b>84.291.616.086</b> | <b>57.803.819.593</b> | <b>157.749.664.405</b> | <b>157.749.664.405</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                  |                        |                        |                       |                       |                        |                        |
| (vi) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam               | 561.649.481            | 561.649.481            | -                     | -                     | 561.649.481            | 561.649.481            |
|                                                        | <b>561.649.481</b>     | <b>561.649.481</b>     | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>561.649.481</b>     | <b>561.649.481</b>     |



### Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001LAV240137209 ngày 21/11/2024. Hạn mức cấp tín dụng là 4.900.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Long Biên theo:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 112-00030539.20113/2024/HĐTD, hạn mức cấp tín dụng là 14.000.000.000 VND với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh/ LC của doanh nghiệp. Thời hạn cấp tín dụng được duy trì tới hết ngày 20/10/2027. Lãi suất và thời hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng/ Giấy nhận nợ/ Khế ước nhận nợ/ Hợp đồng chiết khấu/ Thỏa thuận (Hợp đồng) cấp bảo lãnh và các văn bản thỏa thuận khác liên quan được giao kết giữa hai bên. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 112-00030546.20110/2024/HĐTD, hạn mức cấp tín dụng là 7.000.000.000 VND với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh/ LC của doanh nghiệp. Thời hạn cấp tín dụng được duy trì tới hết ngày 21/10/2027. Lãi suất và thời hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng/ Giấy nhận nợ/ Khế ước nhận nợ/ Hợp đồng chiết khấu/ Thỏa thuận (Hợp đồng) cấp bảo lãnh và các văn bản thỏa thuận khác liên quan được giao kết giữa hai bên. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Nam Từ Liêm theo Hợp đồng tín dụng số 03/2025/HĐTD/DPG ngày 27/02/2025. Hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 07 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Văn bản nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng thế chấp.

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPbank) - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cho vay số CLC - 36433 - 01 số tiền vay theo hạn mức 75.000.000.000 VNĐ ngày 10/02/2025 dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nông sản và sản xuất nước uống thảo dược. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay được VPbank và khách hàng thỏa thuận trong khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng.

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số : 2240007.24.833.6059556TD ngày 26/06/2024 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 70.000.000.000 VND, hạn mức chiết khấu bộ chứng từ theo LC là 10.000.000.000 VND. Giá trị hạn mức đã bao gồm số dư các khoản tín dụng theo hợp đồng tín dụng số 2240007.TD ngày 21/07/2023 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 50.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng. Mục đích khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại quế hồi. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 10/06/2025. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 7 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các bất động sản và động sản tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYPDUOCLIEUVATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu quỹ    | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                   |
|---------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                     | VND                          | VND                     | VND             | VND                         | VND                                | VND                    |
| Số dư đầu kỳ này    | 331.400.000.000              | (418.000.000)           | (40.000)        | 4.887.873.658               | 22.616.141.524                     | 358.485.975.182        |
| Lãi/lỗ trong kỳ này | -                            | -                       | -               | 1.153.742.489               | 1.529.320                          | 1.155.271.809          |
| Số dư cuối kỳ này   | <u>331.400.000.000</u>       | <u>(418.000.000)</u>    | <u>(40.000)</u> | <u>6.041.616.147</u>        | <u>22.617.670.844</u>              | <u>359.641.246.991</u> |

**b) Cổ phiếu**

|                                                     | Cuối kỳ           | Đầu kỳ            |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                     | CP                | CP                |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành               | 33.140.000        | 33.140.000        |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành/ bán ra công chúng | 33.140.000        | 33.140.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                         | <i>33.140.000</i> | <i>33.140.000</i> |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                    | 4                 | 4                 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                         | <i>4</i>          | <i>4</i>          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                   | 33.139.996        | 33.139.996        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                         | <i>33.139.996</i> | <i>33.139.996</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | Quý I/2025             | Quý I/2024            |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                  | VND                    | VND                   |
| Doanh thu bán hàng               | 156.372.119.400        | 65.258.618.800        |
| Doanh thu bán thành phẩm         | 433.648.191            | 550.579.612           |
| Doanh thu bán vật liệu, gia công | 164.636.000            | 120.096.680           |
|                                  | <b>156.970.403.591</b> | <b>65.929.295.092</b> |

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                             | Quý I/2025             | Quý I/2024            |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                             | VND                    | VND                   |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                 | 149.593.365.341        | 60.525.440.541        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                               | 300.026.759            | 684.914.477           |
| Giá vốn vật liệu đã bán, gia công                           | 86.448.980             | 77.962.288            |
| Chi phí không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn | 1.759.697.845          | 1.440.640.306         |
|                                                             | <b>151.739.538.925</b> | <b>62.728.957.612</b> |

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | Quý I/2025       | Quý I/2024         |
|-----------------------------------------------------|------------------|--------------------|
|                                                     | VND              | VND                |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 584.962          | 116.200            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 4.107.165        | 37.139.493         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 3.570.318        | 116.290.423        |
|                                                     | <b>8.262.445</b> | <b>153.546.116</b> |

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                         | Quý I/2025           | Quý I/2024           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay                            | 2.426.887.821        | 1.463.385.163        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 54.024.797           | 231.216              |
| Chi phí tài chính khác                  | 38.370.270           | -                    |
|                                         | <b>2.519.282.888</b> | <b>1.463.616.379</b> |

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Quý I/2025         | Quý I/2024         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | VND                | VND                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 241.147.402        | 105.487.107        |
| Chi phí nhân công                | 34.600.682         | 238.720.106        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 2.325.756          | 3.333.273          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.328.630         | 8.566.647          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 123.175.919        | 350.593.289        |
|                                  | <b>415.578.389</b> | <b>706.700.422</b> |



**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Quý I/2025         | Quý I/2024         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | VND                | VND                |
| Chi phí nhân công                | 461.736.563        | 259.229.048        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 19.264.890         | 10.251.400         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 107.954.859        | 105.438.804        |
| Thuế, phí, lệ phí                | 3.913.055          | 50.244.947         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 82.628.135         | 304.130.761        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 312.963.096        | 7.833.333          |
|                                  | <b>988.460.598</b> | <b>737.128.293</b> |

**24 . THU NHẬP KHÁC**

|               | Quý I/2025         | Quý I/2024    |
|---------------|--------------------|---------------|
|               | VND                | VND           |
| Thu nhập khác | 134.437.406        | 33.000        |
|               | <b>134.437.406</b> | <b>33.000</b> |

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                        | Quý I/2025       | Quý I/2024       |
|----------------------------------------|------------------|------------------|
|                                        | VND              | VND              |
| Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp | 11.587           | -                |
| Chi phí khác                           | 5.624.781        | 2.853.400        |
|                                        | <b>5.636.368</b> | <b>2.853.400</b> |

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                     | Quý I/2025         | Quý I/2024        |
|-----------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                     | VND                | VND               |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>      |                    |                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ          | 286.785.833        | 66.029.616        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con         | 2.548.632          | -                 |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>289.334.465</b> | <b>66.029.616</b> |

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | Quý I/2025    | Quý I/2024  |
|------------------------------------------------|---------------|-------------|
|                                                | VND           | VND         |
| Lợi nhuận sau thuế                             | 1.153.742.489 | 377.555.486 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 1.153.742.489 | 377.555.486 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 33.139.996    | 31.639.996  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>35</b>     | <b>12</b>   |

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**29 . THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

*maianh*

**Nguyễn Thị Mai Anh**  
Người lập

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

*Phạm Thị Ánh*

**Phạm Thị Ánh**  
Kế toán trưởng



**Bùi Tiến Vinh**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

